

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**TRƯỜNG THPT
NĂNG KHIẾU TĐTT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 06 năm 2024

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của
Trường THPT Năng Khiếu TĐTT
Năm học 2024 – 2025**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	18 (900 m ²)	1,54 m ² /học sinh Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	18	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn		
6	Số phòng thí nghiệm	1	
7	Số phòng vi tính	1	
8	Phòng dự án	0	
9	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	
10	Bình quân lớp/phòng học	1/1	
11	Bình quân học sinh/lớp	33 HS/lớp	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	3072	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	396	
VI	Tổng diện tích các phòng	1.344	
1	Diện tích phòng học (m ²)	50 X 18	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	50	
3	Diện tích thư viện (m ²)	50	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	264	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn, Hội trường	80	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		bộ/lớp

1.1	Khối lớp 10	28	
1.2	Khối lớp 11	28	
1.3	Khối lớp 12	28	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10	10	
2.2	Khối lớp 11	10	
2.3	Khối lớp 12	10	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	70 m ²	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	30	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	19	
1	Ti vi	18	
2	Cát xét	04	
3	Đầu Video/đầu đĩa	02	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	02	
5	Thiết bị khác...	07	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	26	1,44 thiết bị/lớp
1	Ti vi	18	
2	Cát xét	04	
3	Đầu Video/đầu đĩa	02	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	02	
5	Bảng tương tác		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	3 x 50m ² 7 x 40m ² 10 x 20m ²	300	1,2/1

XIII	Khu nội trú	0	0	0
-------------	--------------------	---	---	---

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	5		8/6		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Yến Phương